

Số: / /TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 202

DỰ THẢO
Tháng 10/2025

THÔNG TƯ

Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô, bao gồm:

- Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;
- Mức vốn điều lệ;
- Nội dung, thời hạn hoạt động;

d) Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn;

đ) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng.

2. Việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu dẫn đến thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tài chính vi mô.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chấp thuận thay đổi của tổ chức tài chính vi mô quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc lập, gửi và xử lý hồ sơ

1. Văn bản đề nghị chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền ký (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp). Trường hợp người đại diện theo ủy quyền ký, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ bằng tiếng Việt. Bản sao các tài liệu, văn bản và bản dịch các tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt trong hồ sơ phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp các giấy tờ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc, tổ chức tài chính vi mô phải xuất trình bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ. Người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

3. Tổ chức tài chính vi mô gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận những thay đổi theo một trong những hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

4. Các văn bản yêu cầu bổ sung tài liệu, văn bản trả lời, văn bản chấp thuận và quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép từ Ngân hàng Nhà nước có thể được ban hành dưới dạng bản giấy hoặc văn bản điện tử.

Điều 4. Thẩm quyền chấp thuận thay đổi và hình thức văn bản chấp thuận

1. Thẩm quyền chấp thuận thay đổi:

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 và Điều 13 của Thông tư này.

b) Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô quy định tại Điều 5, 6 Thông tư này.

2. Việc chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô được thực hiện dưới hình thức:

a) Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi là Giấy phép) của tổ chức tài chính vi mô đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

b) Văn bản chấp thuận đối với các trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính; mức vốn điều lệ;

nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động

Điều 5. Thay đổi tên

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi tên, gồm tối thiểu các nội dung: tên được quy định trong Giấy phép, tên dự kiến thay đổi đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan về việc đặt tên, lý do thay đổi;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi tên.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 6. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Địa điểm được quy định trong Giấy phép;

(ii) Địa điểm dự kiến thay đổi, trong đó xác định rõ: tên tòa nhà (đối với các tòa nhà văn phòng cho thuê), số nhà, tên phố (ngõ) và tên đơn vị hành chính cấp xã, tên đơn vị hành chính cấp tỉnh. Địa điểm dự kiến thay đổi phải đảm bảo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về trụ sở chính;

(iii) Lý do thay đổi;

(iv) Kế hoạch chuyển trụ sở chính đảm bảo tính liên tục trong hoạt động;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính;

c) Văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức tài chính vi mô có quyền sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp trụ sở tại địa điểm mới.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, tổ chức tài chính vi mô phải hoạt động tại địa điểm mới. Quá thời hạn này, tổ chức tài chính vi mô không hoạt động tại địa điểm mới, quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép hết hiệu lực.

4. Trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không phát sinh thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản thông báo về việc thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép về việc thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 7. Thay đổi nội dung hoạt động

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- (i) Nội dung hoạt động đề nghị chấp thuận;
- (ii) Lý do và sự cần thiết thay đổi nội dung hoạt động;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi nội dung hoạt động;

c) Phương án triển khai nội dung hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung: mô tả nội dung thay đổi, quy trình thực hiện, phân tích hiệu quả và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch triển khai thực hiện;

d) Dự thảo quy định nội bộ về quy trình triển khai nghiệp vụ đảm bảo quản lý và kiểm soát rủi ro phát sinh.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 8. Thay đổi thời hạn hoạt động

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận việc thay đổi thời hạn hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- (i) Thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép;
- (ii) Thời hạn hoạt động dự kiến thay đổi;
- (iii) Lý do thay đổi thời hạn hoạt động;

b) Báo cáo tổng quan tình hình tổ chức và hoạt động, trong đó bao gồm:

(i) Đánh giá kết quả hoạt động trong 05 năm gần nhất, bao gồm các chỉ tiêu hoạt động chính liên quan đến cơ cấu nguồn vốn, sử dụng vốn và kết quả kinh doanh; tổ chức và hoạt động của bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ;

(ii) Mục tiêu, kế hoạch kinh doanh cho 03 năm tiếp theo;

c) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi thời hạn hoạt động.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tối thiểu 180 ngày trước ngày kết thúc thời hạn hoạt động, tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Thay đổi mức vốn điều lệ

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận tăng mức vốn điều lệ, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Mức vốn điều lệ được quy định trong Giấy phép;

(ii) Mức vốn điều lệ dự kiến tăng;

(iii) Lý do và sự cần thiết của việc tăng mức vốn điều lệ;

(iv) Nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ;

(v) Phương án và thời gian dự kiến hoàn thành việc tăng vốn điều lệ;

(vi) Tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên góp vốn (trường hợp thay đổi mức vốn điều lệ dẫn đến thay đổi tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên góp vốn);

(vii) Dự kiến kế hoạch sử dụng vốn điều lệ tăng thêm trong hoạt động kinh doanh; khả năng quản trị, điều hành và kiểm soát rủi ro đối với quy mô vốn điều lệ mới;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc tăng mức vốn điều lệ;

c) Quyết định của chủ sở hữu hoặc văn bản của thành viên góp vốn thông qua việc tăng mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

d) Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ do chủ sở hữu, thành viên góp vốn cấp thêm, ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c khoản này, tổ chức tài chính vi mô bổ sung các tài liệu sau đây:

(i) Văn bản của chủ sở hữu, thành viên góp vốn cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp để cấp vốn hoặc góp thêm vốn theo phương án tăng vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

(ii) Văn bản xác nhận của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính về số vốn điều lệ tăng thêm gửi vào tài khoản phong tỏa.

đ) Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ do thành viên góp vốn mới góp vốn, ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ thành viên góp vốn mới của tổ chức tài chính vi mô như hồ sơ đối với thành viên sáng lập tổ chức tài chính vi mô theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2

Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp

Điều 10. Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa các thành viên góp vốn hiện tại của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, trong đó nêu rõ:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính của bên bán, bên mua, bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng; tỷ lệ mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu và giá trị phần vốn góp của các thành viên góp vốn trước và sau khi mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

(ii) Lý do mua bán, chuyển nhượng;

(iii) Thời điểm dự kiến thực hiện mua bán, chuyển nhượng;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc mua bán, chuyển

nhượng phần vốn góp;

c) Văn bản của bên mua, bên nhận chuyển nhượng cam kết về tính hợp pháp của nguồn vốn dùng để mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp;

d) Văn bản cam kết mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa bên bán, bên chuyển nhượng và bên mua, bên nhận chuyển nhượng.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận, các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng phải hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp. Quá thời hạn này, nếu các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng không hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước thông báo đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 11. Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa thành viên góp vốn hiện tại và thành viên góp vốn mới (bên mua, bên nhận chuyển nhượng) của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, trong đó nêu rõ:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính của bên bán, bên mua, bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng; tỷ lệ mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu và giá trị phần vốn góp của các thành viên góp vốn trước và sau khi mua

bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

(ii) Lý do mua bán, chuyển nhượng;

(iii) Thời điểm dự kiến thực hiện mua bán, chuyển nhượng;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

c) Văn bản cam kết mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa thành viên góp vốn hiện tại và thành viên góp vốn mới;

d) Văn bản của bên mua, bên nhận chuyển nhượng cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp để mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp;

đ) Các văn bản, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện về thành viên góp vốn và tỷ lệ sở hữu vốn góp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, gồm:

(i) Giấy phép thành lập hoặc văn bản tương đương; mã số doanh nghiệp;

(ii) Điều lệ của tổ chức;

(iii) Văn bản ủy quyền người đại diện vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật;

(iv) Sơ yếu lý lịch của người đại diện vốn góp theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa).

Thành viên góp vốn mới có thể xuất trình Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương bản điện tử đã được cấp trên ứng dụng định danh và xác thực điện tử VNeID hoặc nộp Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử theo quy định của pháp luật.

(v) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền kề năm nộp hồ sơ và Báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất (Báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán độc lập) tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị nhận chuyển nhượng phần vốn góp (đối với thành viên góp vốn mới là doanh nghiệp);

(vi) Báo cáo hoạt động trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ (đối với thành viên góp vốn mới không phải là doanh nghiệp);

(vii) Bảng kê khai người có liên quan của tổ chức hoặc cá nhân góp vốn theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này

gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận, các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng phải hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp. Quá thời hạn này, nếu các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng không hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước thông báo đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 12. Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu, trong đó nêu rõ:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính của bên bán, bên chuyển nhượng và bên mua, bên nhận chuyển nhượng;

(ii) Lý do mua bán, chuyển nhượng;

(iii) Thời điểm dự kiến thực hiện mua bán, chuyển nhượng.

b) Quyết định của chủ sở hữu thông qua việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

c) Văn bản đề nghị mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng ký;

d) Văn bản cam kết mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa chủ sở hữu tổ chức tài chính vi mô và bên mua, bên nhận chuyển nhượng; trong đó bên mua, bên nhận chuyển nhượng cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp để mua,

nhận chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô;

đ) Các hồ sơ chứng minh bên mua, bên nhận chuyển nhượng phần vốn góp đáp ứng các điều kiện về chủ sở hữu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận, các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng phải hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp và gửi Ngân hàng Nhà nước thông báo đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp. Quá thời hạn này, nếu các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng không hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước thông báo đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô.

Mục 3

Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng

Điều 13. Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng

1. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận tạm ngừng hoạt động kinh doanh, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Số ngày và thời gian dự kiến tạm ngừng hoạt động kinh doanh;

(ii) Lý do của việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh;

c) Tài liệu chứng minh sự cần thiết của việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh;

d) Phương án xử lý các rủi ro phát sinh do việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh, trong đó bao gồm các giải pháp dự kiến thực hiện để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh đến quyền và lợi ích của khách hàng.

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận:

a) Tối thiểu 60 ngày trước ngày dự kiến tạm ngừng hoạt động kinh doanh, tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoạt động kinh doanh, tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm thông báo đến khách hàng, niêm yết thời gian và lý do tạm ngừng hoạt động kinh doanh tại các địa điểm giao dịch.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với các nội dung thay đổi của tổ chức tài chính vi mô quy định tại Điều 5, 6 Thông tư này.

2. Đầu mỗi tiếp nhận hồ sơ và thẩm định trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định các nội dung thay đổi của tổ chức tài chính vi mô quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Thông tư này.

3. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài

chính vi mô đề nghị được chuyển đến về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô trong trường hợp địa điểm mới nằm ngoài địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đang đặt trụ sở chính.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính về việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu.

4. Lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô;
- b) Thay đổi thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;
- c) Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô.

5. Thông báo về các văn bản chấp thuận, Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép về những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính.

Điều 15. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

- a) Kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện của trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tổ chức tài chính vi mô;
- b) Có văn bản đình chỉ việc hoạt động tại địa điểm mới hoặc xác nhận việc đáp ứng các yêu cầu để được hoạt động tại địa điểm mới.

2. Tham gia ý kiến theo đề nghị của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng về thay đổi thời hạn hoạt động và mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức tài chính vi mô

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của thông tin cung cấp tại hồ sơ.

2. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này, tổ chức tài chính vi mô phải thực hiện:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;

b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước, thông báo công khai tại trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam về các nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 1 Thông tư này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Chậm nhất 15 ngày trước ngày hoạt động tại địa điểm mới, tổ chức tài chính vi mô có văn bản thông báo ngày dự kiến bắt đầu hoạt động tại địa điểm mới gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chính.

Tổ chức tài chính vi mô không được hoạt động tại địa điểm mới nếu trụ sở không đảm bảo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Tổ chức tài chính vi mô đã nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm đó được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ để thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 202 .

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09/4/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô;

b) Điều 5 Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng;

c) Điều 5 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 của Thống

đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng./.

Nơi nhận:

- Như Điều 18;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, ATHT4 (03).

THÔNG ĐỐC

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-NHNN ngày / /202 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Phụ lục I**Mẫu Sơ yếu lý lịch****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Ảnh màu
(4x6) đóng
dấu giáp lai
của cơ quan
xác nhận lý
lịch

1. Về bản thân

- Họ và tên khai sinh.
- Họ và tên thường gọi.
- Bí danh (nếu có).
- Ngày, tháng, năm sinh.
- Số Căn cước hoặc số định danh cá nhân, nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú, tạm trú) đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam.
- Tên, địa chỉ pháp nhân mà mình đại diện; số vốn góp và tỷ lệ vốn góp (trường hợp thành viên góp vốn là pháp nhân).

2. Trình độ học vấn:

- Giáo dục phổ thông.
- Học hàm, học vị (nêu rõ tên, địa chỉ trường; chuyên ngành học; thời gian học; bằng cấp (liệt kê đầy đủ các bằng cấp)).

3. Quá trình công tác:

- Nghề nghiệp, đơn vị, chức vụ công tác từ năm 18 tuổi đến nay⁽¹⁾:

STT	Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm) ⁽²⁾	Đơn vị công tác	Chức vụ	Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và nhiệm vụ được giao	Ghi chú ⁽³⁾
-----	---	-----------------	---------	---	------------------------

- Khen thưởng, kỷ luật, trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính⁽⁴⁾.

4. Năng lực hành vi dân sự⁽⁵⁾

5. Cam kết trước pháp luật

Tôi cam kết:

- Không vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
- Các thông tin cá nhân tôi cung cấp cho Tổ chức tài chính vi mô để trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp là đúng sự thật.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.

...., ngày... tháng... năm

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)⁽⁶⁾

Ghi chú:

Người khai phải kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật và tổ chức tài chính vi mô về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, trường hợp không phát sinh thì ghi rõ không có.

(1) Người khai phải kê khai đầy đủ công việc, đơn vị công tác, các chức vụ đã và đang nắm giữ.

(2) Phải đảm bảo tính liên tục về mặt thời gian.

(3) Ghi chú nếu đơn vị công tác thuộc các trường hợp sau:

(i) Doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu từ 50% vốn điều lệ trở lên;

(ii) Đơn vị theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

(iii) Đơn vị theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

(4) Ghi cụ thể nếu nhân sự thuộc trường hợp nêu tại điểm d, g khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

(5) Ghi cụ thể:

(i) Đầy đủ/Hạn chế/Mất năng lực hành vi dân sự.

(ii) Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã (đối với trường hợp phiếu lý lịch tư pháp).

(6) Chữ ký phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết.



Phụ lục II

Bảng kê khai người có liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

STT	Người khai và “người có liên quan” của người khai	Số căn cước/số định danh cá nhân/ Số Giấy phép ⁽¹⁾	Mối quan hệ với người khai ⁽²⁾	Đã tham gia góp vốn tổ chức tín dụng		Số vốn góp tại tổ chức tài chính vi mô khi thành lập
				Tên, địa chỉ tổ chức tín dụng	Tỷ lệ góp vốn điều lệ của tổ chức tín dụng(%)	
I	Người kê khai/tổ chức khai					
1	Nguyễn Văn A/ Tổ chức A		Người khai/ Tổ chức khai			
II.	Người có liên quan/tổ chức có liên quan					
1.	Nguyễn Thị B/ Tổ chức B		Vợ/Công ty con			
Tổng cộng					% (chi tiết từng tổ chức tín dụng)	

Tôi cam kết các thông tin cung cấp trên đây là đúng sự thật. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ và trung thực của các thông tin kê khai nêu trên.

....., ngày... tháng... năm

Người khai⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Số căn cước hoặc số định danh cá nhân đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam; số Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương đối với tổ chức.

(2) Căn cứ mối quan hệ thực tế của người có liên quan thuộc trường hợp cụ thể theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định có liên quan để điền vào cột này.

(3) Chữ ký phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Nếu là tổ chức, người ký tên người khai là đại diện hợp pháp của tổ chức và đóng dấu.

Ngoài những nội dung tối thiểu nêu trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết.